



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **902** /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

*V/v: CBTT Báo cáo Tài chính đã được kiểm
toán soát xét 06 tháng đầu năm 2019 trên
cổng thông tin điện tử của UBCKNN và
SGDCK TP.HCM.*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : **GSP**
Địa chỉ trụ sở chính : **Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.**
Điện thoại : **028 222 05388** Fax: **028 222 05366**
Người thực hiện CBTT: **Ông Nguyễn Duyên Hiếu.**
Địa chỉ : **Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.**
Điện thoại : **028 222 05388**
Loại thông tin công bố: **Định kỳ.**

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2019.**

Ngày 14/08/2019 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo tài chính được kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2019 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Đồng thời Báo cáo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2019 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT, BKS (để b/c).
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2019.



Nguyễn Duyên Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: /VN1A-HC-BC

0139

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.367.110.429	410.398.082.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	113.067.469.646	24.902.199.025
1. Tiền	111		18.067.469.646	4.902.199.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	185.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	160.000.000.000	185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.588.825.519	149.010.496.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.556.592.199	140.663.174.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.816.128.777	743.377.741
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.216.104.543	7.603.944.105
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.028.910.255	24.297.941.773
1. Hàng tồn kho	141		12.028.910.255	24.297.941.773
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.681.905.009	27.187.445.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.776.367.711	5.839.761.290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.905.537.298	21.347.684.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.821.613.050	280.338.045.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.030.344.002	1.030.344.002
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.030.344.002	1.030.344.002
II. Tài sản cố định	220		263.791.269.048	279.307.701.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	263.791.269.048	279.294.219.552
- Nguyên giá	222		520.968.124.902	520.968.124.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.176.855.854)	(241.673.905.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	13.481.478
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(422.089.072)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		662.188.723.479	690.736.127.607

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300.434.520.454	287.126.245.440
I. Nợ ngắn hạn	310		182.436.477.320	157.936.802.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	54.939.317.824	97.226.434.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.965.198	163.932.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.649.094.135	4.084.863.211
4. Phải trả người lao động	314		14.699.623.674	8.207.802.881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.214.957.497	1.039.482.205
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		548.547.711	411.450.701
7. Vay ngắn hạn	320	12	22.065.750.000	21.942.900.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	21.280.749.065	24.202.714.290
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.961.472.216	657.222.182
II. Nợ dài hạn	330		117.998.043.134	129.189.442.746
1. Vay dài hạn	338	12	115.845.187.500	126.171.675.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	2.152.855.634	3.017.767.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.754.203.025	403.609.882.167
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	421.754.203.025	403.609.882.167
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.005.785.387	22.794.970.353
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.038.906.117	79.105.400.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		72.074.770.225	14.889.099.615
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		21.964.135.892	64.216.300.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		662.188.723.479	690.736.127.607


Cao Thanh Nga
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		846.345.385.394	956.982.000.110
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	17	846.345.385.394	956.982.000.110
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	798.988.057.955	899.744.800.557
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.357.327.439	57.237.199.553
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	6.781.917.022	8.873.831.338
6. Chi phí tài chính	22	21	4.877.437.681	13.918.511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.768.733.461	-
7. Chi phí bán hàng	25	22	3.582.282.528	3.490.955.777
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	18.197.520.079	18.838.733.085
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		27.482.004.173	43.767.423.518
10. Thu nhập khác	31		-	190.909.091
11. Chi phí khác	32		11.303.869	11.000.000
12. (Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.303.869)	179.909.091
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.470.700.304	43.947.332.609
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5.506.564.412	8.676.565.864
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		21.964.135.892	35.270.766.745
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	692	1.112


Cao Thanh Nga
 Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.470.700.304	43.947.332.609
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.516.431.982	6.478.065.981
- Các khoản dự phòng	03	8.437.166.330	606.248.067
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	839.452.513	(191.171.355)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.702.737.866)	(8.818.526.320)
- Chi phí lãi vay	06	3.768.733.461	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.329.746.724	42.021.948.982
- Thay đổi các khoản phải thu	09	58.446.598.233	20.435.345.427
- Thay đổi hàng tồn kho	10	12.269.031.518	1.321.807.945
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(33.696.998.393)	5.618.164.799
- Thay đổi chi phí trả trước	12	3.063.393.579	882.300.183
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.791.148.670)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.816.462.225)	(6.754.673.299)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.630.608.667)	(1.887.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.173.552.099	61.636.994.037
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(67.811.818)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	9.046.426.755	10.820.131.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.046.426.755	20.943.228.393
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.012.793.750)	-
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.012.793.750)	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	88.207.185.104	37.580.222.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.902.199.025	87.553.380.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.914.483)	190.455.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	113.067.469.646	125.324.058.220


Cao Thanh Nga
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 193 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 185 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	249.066.663	79.163.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.818.402.983	4.823.035.799
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	20.000.000.000
	113.067.469.646	24.902.199.025

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,7%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,12%/năm - 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,4%/năm đến 7%/năm).

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – thời hạn 12 tháng với số tiền là 40.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị là 16.300.000.000 đồng. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 22 tháng 2 năm 2019 đến 15 tháng 5 năm 2020, được dùng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng vận chuyển.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	5.643.388.234	6.277.922.588
Các đối tượng khác	30.038.209.943	21.029.924.509
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	46.874.994.022	113.355.327.133
	82.556.592.199	140.663.174.230

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi	3.449.342.467	5.793.031.356
Phải thu người lao động	993.773.150	1.633.625.000
Ký cược, ký quỹ	11.000.000	11.000.000
Phải thu khác	1.761.988.926	166.287.749
	6.216.104.543	7.603.944.105
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.030.344.002	1.030.344.002
	1.030.344.002	1.030.344.002

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.028.910.255	-	24.297.941.773	-
	12.028.910.255	-	24.297.941.773	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	5.893.625.449	987.878.935	514.086.620.518	520.968.124.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(5.833.775.330)	(808.323.383)	(235.031.806.637)	(241.673.905.350)
Khấu hao trong kỳ	(33.985.008)	(44.956.518)	(15.424.008.978)	(15.502.950.504)
Số cuối kỳ	(5.867.760.338)	(853.279.901)	(250.455.815.615)	(257.176.855.854)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	25.865.111	134.599.034	263.630.804.903	263.791.269.048
Tại ngày đầu kỳ	59.850.119	179.555.552	279.054.813.881	279.294.219.552

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thế chấp tàu Thăng Long Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 229.783.555.236 đồng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 12).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.495.095.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 137.495.095.312 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	1.316.452.313	12.372.344.568
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	2.543.928.388	18.467.209.768
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	5.844.145.617	6.679.228.472
Phải trả cho các đối tượng khác	15.803.169.836	27.877.948.805
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	29.431.621.670	31.829.702.877
	54.939.317.824	97.226.434.490

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	831.411.084	831.411.084	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.902.049.693	5.506.564.412	6.816.462.225	2.592.151.880
Thuế thu nhập cá nhân	48.306.259	562.413.692	553.777.696	56.942.255
Thuế xuất nhập khẩu	-	514.444.818	514.444.818	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	134.507.259	184.793.271	319.300.530	-
	4.084.863.211	7.602.627.277	9.038.396.353	2.649.094.135

12. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	148.114.575.000	11.012.793.750	809.156.250	137.910.937.500

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 3 tháng cộng 2,5% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 9). Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.906.250 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.378.750 Đô la Mỹ).

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.065.750.000	21.942.900.000
Trong năm thứ hai	22.065.750.000	21.942.900.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	66.197.250.000	65.828.700.000
Sau năm năm	27.582.187.500	38.400.075.000
	137.910.937.500	148.114.575.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	22.065.750.000	21.942.900.000
Số phải trả sau 12 tháng	115.845.187.500	126.171.675.000

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thời việc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	26.930.714.285	289.767.751	27.220.482.036
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	9.480.883.594	14.825.000	9.495.708.594
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.058.542.264)	-	(1.058.542.264)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(12.188.708.667)	(35.335.000)	(12.224.043.667)
Tại ngày cuối kỳ	23.164.346.948	269.257.751	23.433.604.699

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	21.280.749.065	24.202.714.290
- Dự phòng phải trả dài hạn	2.152.855.634	3.017.767.746
	23.433.604.699	27.220.482.036

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối kỳ VND	Số cổ phần	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	65.760.404.381	387.636.233.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.270.766.745	35.270.766.745
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.628.652.383	(2.628.652.383)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.628.652.383)	(2.628.652.383)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	50.159.866.360	374.664.348.234
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.964.135.892	21.964.135.892
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(3.210.815.034)	(3.210.815.034)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (1)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	94.038.906.117	421.754.203.025

(1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét và quyết định hình thức và mức chia cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu cho cổ đông nhưng không cao hơn mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (60.000.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị chưa có quyết định chính thức về vấn đề này.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	<u>18.874.400.000</u>	<u>6,3</u>	<u>18.270.200.000</u>	<u>6,1</u>

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>43.067,99</u>	<u>3.705</u>

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	638.890.788.837	23.297.934.642	662.188.723.479
Tổng tài sản			662.188.723.479
Nợ phải trả bộ phận	220.771.286.028	19.663.234.426	240.434.520.454
Tổng nợ phải trả			240.434.520.454
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	671.401.248.987	19.334.878.620	690.736.127.607
Tổng tài sản			690.736.127.607
Nợ phải trả bộ phận	270.667.698.641	16.458.546.799	287.126.245.440
Tổng nợ phải trả			287.126.245.440

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.969.153.972	476.376.231.422	846.345.385.394
Tổng doanh thu	369.969.153.972	476.376.231.422	846.345.385.394
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	46.841.168.533	516.158.906	47.357.327.439
Chi phí không phân bổ			(21.779.802.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.577.524.832
Doanh thu hoạt động tài chính			6.781.917.022
Lỗ khác			(11.303.869)
Chi phí tài chính			(4.877.437.681)
Lợi nhuận trước thuế			27.470.700.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.506.564.412)
Lợi nhuận trong kỳ			21.964.135.892
Thông tin khác			
Khấu hao			15.516.431.982

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	533.357.946.065	423.624.054.045	956.982.000.110
Tổng doanh thu	533.357.946.065	423.624.054.045	956.982.000.110
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.860.574.321	376.625.232	57.237.199.553
Chi phí không phân bổ			(22.329.688.862)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.907.510.691
Doanh thu hoạt động tài chính			8.873.831.338
Lợi nhuận khác			179.909.091
Chi phí tài chính			(13.918.511)
Lợi nhuận trước thuế			43.947.332.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.676.565.864)
Lợi nhuận trong kỳ			35.270.766.745
Thông tin khác			
Khấu hao			6.478.065.981

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	476.376.231.422	423.624.054.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.969.153.972	533.357.946.065
	846.345.385.394	956.982.000.110

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475.860.072.516	423.247.428.813
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323.127.985.439	476.497.371.744
	798.988.057.955	899.744.800.557

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	62.342.254.961	41.303.513.507
Chi phí nhân công	33.402.883.786	31.472.601.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.516.431.982	6.478.065.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.030.962.384	394.075.730.276
Chi phí khác	6.615.254.933	25.497.149.621
	344.907.788.046	498.827.060.606

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.702.737.866	8.627.617.229
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.179.156	246.214.109
	6.781.917.022	8.873.831.338

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.768.733.461	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.108.704.220	13.918.511
	4.877.437.681	13.918.511

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	7.971.778.812	8.528.532.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.093.875.998	10.094.784.705
Chi phí khác	131.865.269	215.415.567
	18.197.520.079	18.838.733.085
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.214.973.437	2.108.571.685
Chi phí khác	367.309.091	1.382.384.092
	3.582.282.528	3.490.955.777

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	5.506.564.412	8.676.565.864
	5.506.564.412	8.676.565.864

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.470.700.304	43.947.332.609
Trừ: Thu nhập không tính thuế	-	(191.656.754)
Trừ: Các khoản chi phí được trừ	(35.335.000)	(455.397.285)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	97.456.758	82.550.750
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	27.532.822.062	43.382.829.320
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	5.506.564.412	8.676.565.864

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	21.964.135.892	35.270.766.745
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (VND)	(1.189.355.155)	(1.909.907.517)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.774.780.737	33.360.859.228
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	692	1.112

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của cùng kỳ năm 2018 là 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.240.058.004	2.232.973.004

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.930.816.004	4.000.616.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.653.968.487	6.521.679.525
	8.584.784.491	10.522.295.529

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

26. CAM KẾT VỐN

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2019, bao gồm đầu tư tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC và tàu chở khí hóa lỏng (LPG) tổng số tiền 64 triệu Đô la Mỹ (tương đương 1.487 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư các tài sản nêu trên.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.067.469.646	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.047.278.668	147.508.549.588
Các khoản đầu tư tài chính	160.000.000.000	185.000.000.000
	360.114.748.314	357.410.748.613
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	137.910.937.500	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	55.253.448.496	97.624.296.356
Chi phí phải trả	3.214.957.497	1.039.482.205
	196.379.343.493	246.778.353.561

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	5.442.286.753	105.100.867	143.675.309.971	152.632.238.752
Yên Nhật (JPY)	-	-	3.370.296.464	3.741.318.610

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 4.146.990.697 đồng (kỳ trước: 596.155.484 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.067.469.646	-	113.067.469.646
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.016.934.666	1.030.344.002	87.047.278.668
Các khoản đầu tư tài chính	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	359.084.404.312	1.030.344.002	360.114.748.314
Các khoản vay	22.065.750.000	115.845.187.500	137.910.937.500
Phải trả người bán và phải trả khác	55.253.448.496	-	55.253.448.496
Chi phí phải trả	3.214.957.497	-	3.214.957.497
	80.534.155.993	115.845.187.500	196.379.343.493
Chênh lệch thanh khoản thuần	278.550.248.319	(114.814.843.498)	163.735.404.821

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.902.199.025	-	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.478.205.586	1.030.344.002	147.508.549.588
Các khoản đầu tư tài chính	185.000.000.000	-	185.000.000.000
	356.380.404.611	1.030.344.002	357.410.748.613
Các khoản vay	21.942.900.000	126.171.675.000	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	97.624.296.356	-	97.624.296.356
Chi phí phải trả	1.039.482.205	-	1.039.482.205
	120.606.678.561	126.171.675.000	246.778.353.561
Chênh lệch thanh khoản thuần	235.773.726.050	(125.141.330.998)	110.632.395.052

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam

Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng

Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc

Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần

Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty thuộc Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty con của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	192.642.544.676	230.582.224.861
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	44.051.611.837	232.284.819.903
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	59.072.493.537	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	23.695.665.126	27.716.751.870
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	2.576.565.461	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.090.076.234	575.358.829
Doanh thu bán nhiên liệu		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	16.656.430.609
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	48.695.189.979	32.627.672.743
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	478.822.248	10.221.455.799
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	71.699.660.351	17.475.727.587
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	32.737.604.352	87.167.607.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	26.119.272.417	12.091.287.038
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.137.597.685	2.303.875.416
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.800.837.882	1.835.978.674
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.322.745.931	1.896.243.232
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần	261.162.345	-
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	755.465.150	523.206.372
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	6.371.014.821	5.224.805.156
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.828.450.908	252.677.272
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	30.481.350.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	1.744.804.523	1.573.354.940
Tiền thưởng	379.226.979	637.950.000
	2.124.031.502	2.211.304.940

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	66.698.100.429
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	30.809.673.162	33.332.699.854
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.883.919.173	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.258.755.958	12.538.706.035
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	922.645.729	785.820.815
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	46.874.994.022	113.355.327.133

Phải trả người bán

Công ty Kinh doanh sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	16.241.813.838	4.625.111.059
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.716.885.696	8.417.704.479
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.501.953.945	12.623.361.888
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.034.733.600	2.556.556.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	956.285.787	1.086.883.953
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	738.909.000	531.044.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	712.676.395	1.235.384.576
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	376.854.842	532.766.922
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	139.997.770	204.444.680
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông	-	16.445.000
Dương tại TP Hồ Chí Minh	11.510.797	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	29.431.621.670	31.829.702.877
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành		

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 3.449.342.467 đồng (kỳ trước: 4.929.375.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Cao Thanh Nga
 Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2019